



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	12 - 13
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	14 - 52

30521
CỔ
ĐÁCH NẾP
DỊCH VỤ
ĐI CHÈN
VÀ KẾ
NAM
1 - TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 10 năm 2019 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán niêm yết: DIC.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên	
Ông Cù Anh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 16/03/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/08/2019

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kim Châu	Trưởng ban
Ông Võ Quốc Tú	Thành viên
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 07 đến trang 52 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 07 năm 2020, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tới thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận liên quan đến các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn 302 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn khoảng 200 tỷ đồng, phải thu tạm ứng 38 tỷ đồng, phải thu khác ngắn hạn 28 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn 38 tỷ đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn 2,6 tỷ đồng, phải trả khác ngắn hạn 17 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác của các khoản nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hay không.

Đối với khoản đầu tư hợp tác với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp trị giá 31 tỷ đồng như trình bày thuyết minh tại V.2 trang 25,26 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Khoản đầu tư góp vốn theo hợp đồng từ năm 2014 đến nay thời hạn thực hiện đã hết nhưng các bên đã không thực hiện như nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Chúng tôi cũng không thu thập được các hồ sơ để xác định các bên có tiếp tục thực hiện như cam kết hay không, chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi tiền đã đầu tư cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hay không.

Công ty đang ghi nhận giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết là Công ty CP Xi măng Yên Mao 32.738.063.038 đồng, và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng với giá trị đầu tư 302 triệu đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi không nhận được báo cáo tài chính đối với các Công ty trên, đồng thời chúng tôi cũng không nhận được các thư xác nhận về các khoản đầu tư góp vốn này. Do đó chúng tôi không đánh giá được giá trị thuần của các khoản đầu tư cũng như không xác định được khả năng thu hồi các khoản đầu tư này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại VII.10 trang 52 bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ tại 31/12/2019, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2020

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.195.545.854.488	1.150.364.126.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.928.169.487	25.802.492.604
1. Tiền	111		15.528.169.487	23.251.492.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	2.551.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	71.571.662.693	50.844.238.875
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.571.662.693	50.844.238.875
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		916.141.524.357	869.393.920.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	513.245.416.649	477.325.350.101
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	298.444.028.423	294.046.890.212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	95.729.147.780	87.380.238.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.277.068.495)	(6.358.558.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	176.546.409.583	187.673.419.936
1. Hàng tồn kho	141		176.546.409.583	187.673.419.936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.358.088.368	16.650.054.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.788.093.777	4.070.908.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.050.234.149	11.758.176.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	519.760.442	820.969.415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.839.216.935	295.694.376.499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.300.000	84.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	84.300.000	84.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		169.549.192.372	195.302.561.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	156.474.427.099	175.891.858.662
- Nguyên giá	222		273.031.569.515	274.577.441.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.557.142.416)	(98.685.582.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	13.074.765.273	19.410.702.728
- Nguyên giá	225		23.233.963.639	23.957.487.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.159.198.366)	(4.546.784.547)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá BĐSĐT	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	5.555.535.666	8.089.448.129
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.555.535.666	8.089.448.129
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	71.326.024.586	68.296.677.537
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.423.324.586	36.436.477.537
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.722.700.000	31.860.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.324.164.311	23.921.389.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	20.649.878.276	23.791.183.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.674.286.035	130.205.769
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.464.385.071.423	1.446.058.502.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.248.919.225.352	1.162.205.479.809
I. Nợ ngắn hạn	310		1.228.926.523.794	1.119.809.790.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	229.183.595.806	106.137.597.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	47.630.807.691	52.412.721.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	780.468.374	2.859.842.572
4. Phải trả người lao động	314		1.242.505.148	2.296.065.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	26.293.558.367	12.962.316.734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	29.912.939.309	28.444.238.733
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	893.882.649.099	914.694.492.088
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.516.758
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.992.701.558	42.395.689.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	19.992.701.558	42.395.689.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.465.846.071	283.853.023.013
I. Vốn chủ sở hữu	410		215.465.846.071	283.853.023.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19	(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	4.377.229.506	3.863.365.480
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(57.253.066.545)	7.898.746.674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.202.962.038	4.218.364.831
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(64.456.028.583)	3.680.381.843
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.780.814.581	8.530.042.330
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.464.385.071.423	1.446.058.502.822

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.842.427.101.139	1.281.096.243.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	156.680.227
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.842.427.101.139	1.280.939.563.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.792.423.294.915	1.159.621.702.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.003.806.224	121.317.860.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.144.707.421	4.169.076.183
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	80.777.790.363	78.626.559.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		78.859.833.021	75.916.041.749
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(13.152.951)	(303.927.880)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.180.430.223	11.249.706.891
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	29.856.001.276	31.599.944.621
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(63.678.861.168)	3.706.798.602
12. Thu nhập khác	31	VI.8	634.746.580	2.072.060.039
13. Chi phí khác	32	VI.9	5.007.878.645	1.320.038.942
14. Lợi nhuận khác	40		(4.373.132.065)	752.021.097
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(68.051.993.233)	4.458.819.699
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.084.802.054	6.597.748.810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.960.271.327)	(4.268.661.838)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		(66.176.523.960)	2.129.732.727
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(64.456.028.583)	4.012.325.259
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.720.495.377)	(1.882.592.532)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(2.471)	141
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(2.471)	141

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thủy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(68.051.993.233)	4.458.819.699
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.937.909.507	23.025.283.113
- Các khoản dự phòng	03		1.918.510.228	3.021.032.787
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.179.823.175)	(1.580.836.555)
- Chi phí lãi vay	06		78.859.833.021	75.916.041.749
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.484.436.348	104.840.340.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.436.115.509)	346.498.772.952
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.127.010.353	(75.071.826.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		120.194.517.719	(143.342.456.848)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.958.032.713	7.301.245.071
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	134.600.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.527.373.664)	(75.476.289.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.697.684.148)	(4.417.931.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	81.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.779.980.766)	(2.389.674.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.322.843.046	158.158.679.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(733.486.364)	(84.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		895.500.000	17.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.177.415.626)	(50.844.238.875)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.269.991.808	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(420.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.579.083.880
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.763.074.613	1.231.546.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.982.335.569)	(43.520.935.760)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.258.273.152.421	2.637.994.836.477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.295.290.608.794)	(2.737.232.345.198)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(6.197.374.221)	(3.381.385.108)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.214.830.594)	(102.618.893.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.874.323.117)	12.018.849.928
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.802.492.604	13.783.642.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	15.928.169.487	25.802.492.604

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 10 năm 2019 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán niêm yết: DIC.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%	65%
Công ty TNHH Năng Lượng DIC (*)	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%	65%
Công ty Cổ phần Đồng Dương DIC	Vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con.	85%	85%

(*) Công ty TNHH Năng Lượng DIC được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần DIC Energy và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần DIC Energy thì Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Mao	Sản xuất, thương mại...	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40,00%	40,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
2. Xi nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
3. Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
4. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
5. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	60%	60%
Công ty Cổ phần Đông Dương DIC	Vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con.	85%	85%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi Măng YẾN Mao	Sản xuất xi măng	24%	24%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2019 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2019.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi cổ thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	293.828.327	3.582.375.634
Tiền gửi ngân hàng	15.234.341.160	19.669.116.970
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	400.000.000	2.551.000.000
Cộng	15.928.169.487	25.802.492.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (*)	71.571.662.693	71.571.662.693	50.844.238.875	50.844.238.875
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (**)	53.400.662.693	53.400.662.693	50.844.238.875	50.844.238.875
	18.171.000.000	18.171.000.000	-	-
- Dài hạn				
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (***)	3.180.000.000	3.180.000.000	-	-
	3.180.000.000	3.180.000.000	-	-
Cộng	74.751.662.693	74.751.662.693	50.844.238.875	50.844.238.875

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 04 đến 06 tháng tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh, lãi suất 5,3% đến 6,7%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi tiết kiệm này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay.

(**) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh, lãi suất 6,8%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi tiết kiệm này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay.

(***) Mua 318 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với mã trái phiếu BID2_19.05, mệnh giá là 10.000.000 đồng/ 1 trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi trái phiếu theo phương thức trả sau và nhận hàng năm. Trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi Măng Yén Mao (*)	24,00%	32.738.063.038	24,00%	32.738.063.038
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh tân	40,00%	3.685.261.548	40,00%	3.698.414.499
Cộng		36.423.324.586		36.436.477.537

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yén Mao (tên cũ là Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2) với tổng số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu tương đương với 48 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 24% vốn góp. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty CP Xi măng Yén Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		302.700.000		302.700.000
Công ty CP ĐIPT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
Công ty CP VLXD 720	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác		31.420.000.000		31.557.500.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.000.000.000		31.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân		-		137.500.000
Công ty Cổ phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC (**)		420.000.000		420.000.000
Cộng		31.722.700.000		31.860.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		31.722.700.000		31.860.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ghi chú:

- (*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.
- (**) Đầu tư vào Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03-2018/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/07/2018. Tổng giá trị phần vốn góp là 2.000.000.000 đồng tương đương với 28,6% vốn điều lệ tại Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC. Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2019 là 420.000.000 đồng.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2019.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
a) Ngắn hạn	513.245.416.649	477.325.350.101
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	97.222.353.087	21.513.982.060
TA YI MATERIALS LIMITED	7.903.469.870	73.018.237.050
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú thọ	-	14.588.246.370
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	48.186.730.804	27.470.163.230
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4)	171.999.444.452	178.578.475.928
Công ty TNHH Nasaky Việt Nam	36.967.423.226	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	150.965.995.210	162.156.245.463
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>513.245.416.649</u>	<u>477.325.350.101</u>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	298.444.028.423	294.046.890.212
Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Hà TN	20.263.570.554	20.271.670.554
Công ty CP VẬN TÀI BIÊN VIỆT NAM	60.899.273.973	58.199.273.973
Công ty TNHH Hải Nam	21.155.740.860	17.737.890.007
PT Indo Bulk Commodities	21.863.586.960	21.863.586.960
Các khoản trả trước cho người bán khác	174.261.856.076	175.974.468.718
b) Dài hạn	-	-
Cộng	298.444.028.423	294.046.890.212
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.		

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng số 04, thời hạn cho vay đến 31/12/2019. Lãi suất cho vay 5%/năm.

6. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	95.729.147.780	87.380.238.805
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.621.627.212	11.114.853.451
Tạm ứng	59.319.153.805	46.790.487.136
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	3.274.800.000	4.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	9.793.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	5.000.000.000	5.000.000.000
Lãi cho vay, thanh toán	3.034.736.277	1.951.388.889
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu MinhPhong Singapore PTE. LTD	-	126.846.801
Phải thu khác	5.669.102.196	8.586.934.238
b) Dài hạn	84.300.000	84.300.000
Ký cược, ký quỹ	9.300.000	9.300.000
Phải thu dài hạn khác	75.000.000	75.000.000
Cộng	95.813.447.780	87.464.538.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng. Ngày 23/06/2016 các bên đã thỏa thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 28/09/2017 các bên đã thỏa thuận Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh sẽ thanh toán lại phần gốc là 10.095.940.000 đồng và phần lãi phạt là 904.060.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2019 số tiền còn phải thu là 3.274.800.000 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	
	8.853.002.379	575.933.884	8.277.068.495	8.575.773.365	2.217.215.098
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi					6.358.558.267
Cộng	8.853.002.379	575.933.884	8.277.068.495	8.575.773.365	2.217.215.098

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	9.194.568.493	-	18.885.875.574	-	
Công cụ, dụng cụ	319.433.577	-	1.743.134.641	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.301.989.921	-	1.051.244.620	-	
Thành phẩm	31.497.914.373	-	26.666.787.729	-	
Hàng hoá	134.232.503.219	-	139.326.377.372	-	
Cộng	176.546.409.583	-	187.673.419.936	-	

9. Tài sản dở dang dài hạn
Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	860.535.666	860.535.666
- Dự án Học Môn	2.195.000.000	2.195.000.000
- Dự án Bến Tre	-	5.033.912.463
- Xây dựng công	2.500.000.000	-
- Chi phí khác	5.555.535.666	8.089.448.129
Cộng	5.555.535.666	8.089.448.129

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	108.848.811.358	156.253.906.390	8.783.999.597	397.579.665	293.144.324	274.577.441.334
Số tăng trong năm	-	731.986.364	725.023.636	-	-	1.457.010.000
- Mua sắm mới	-	731.986.364	-	-	-	731.986.364
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	725.023.636	-	-	725.023.636
Số giảm trong năm	-	105.000.000	2.897.881.819	-	-	3.002.881.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	105.000.000	2.897.881.819	-	-	3.002.881.819
Số dư cuối năm	108.848.811.358	156.880.892.754	6.611.141.414	397.579.665	293.144.324	273.031.569.515
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	30.048.911.146	63.918.135.349	4.272.547.042	326.158.239	119.830.896	98.685.582.672
Tăng trong năm	6.907.412.581	10.796.339.405	1.575.864.894	34.635.264	11.243.544	19.325.495.688
- Khấu hao trong năm	6.907.412.581	10.796.339.405	973.527.317	34.635.264	11.243.544	18.723.158.111
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	602.337.577	-	-	602.337.577
Giảm trong năm	-	105.000.000	1.348.935.944	-	-	1.453.935.944
- Thanh lý, nhượng bán	-	105.000.000	1.348.935.944	-	-	1.453.935.944
Số dư cuối năm	36.956.323.727	74.609.474.754	4.499.475.992	360.793.503	131.074.440	116.557.142.416
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	78.799.900.212	92.335.771.041	4.511.452.555	71.421.426	173.313.428	175.891.858.662
Tại ngày cuối năm	71.892.487.631	82.271.418.000	2.111.665.422	36.786.162	162.069.884	156.474.427.099

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 23.351.582.330 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 122.335.948.105 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND
**Phương tiện vận
tải, truyền dẫn**

<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	23.957.487.275
Thuê tài chính trong năm	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	723.523.636
Số dư cuối năm	23.233.963.639
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	4.546.784.547
Khấu hao trong năm	6.214.751.396
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	602.337.577
Số dư cuối năm	10.159.198.366
<i>Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	19.410.702.728
Tại ngày cuối năm	13.074.765.273

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	3.788.093.777	4.070.908.629
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	449.989	110.963.979
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.787.643.788	3.959.944.650
b) Dài hạn	20.649.878.276	23.791.183.674
Công cụ dụng cụ phân bổ	108.669.166	198.970.101
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước	7.207.458.310	7.418.408.314
Chi phí sửa chữa lò nung 2	1.740.304.177	1.278.852.808
Dự Án Bến Tre	920.931.530	920.931.530
Chi phí sửa chữa kho tại Bình Phước	3.847.577.578	4.998.251.157
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.824.937.515	8.975.769.764
Cộng	24.437.972.053	27.862.092.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2019	
					Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	893.882.649.099	893.882.649.099	2.273.702.215.805	2.294.514.058.794	914.694.492.088	914.694.492.088
Vay ngắn hạn	875.716.782.289	875.716.782.289	2.258.273.152.421	2.278.965.314.836	896.408.944.704	896.408.944.704
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (a1)	179.654.000	179.654.000	-	415.492.000	595.146.000	595.146.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	620.833.713.257	620.833.713.257	1.378.474.240.886	1.351.828.248.648	594.187.721.019	594.187.721.019 *
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	55.635.970.668	55.635.970.668	363.118.911.535	412.069.118.032	104.586.177.165	104.586.177.165
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4)	108.767.444.364	108.767.444.364	282.820.000.000	271.721.023.836	97.668.468.200	97.668.468.200
Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (a5)	90.300.000.000	90.300.000.000	233.860.000.000	242.931.432.320	99.371.432.320	99.371.432.320
Vay dài hạn đến hạn trả	18.165.866.810	18.165.866.810	15.429.063.384	15.548.743.958	18.285.547.384	18.285.547.384
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	17.948.717.948	17.948.717.948	15.384.615.384	12.820.512.820	15.384.615.384	15.384.615.384
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	44.448.000	44.448.000	44.448.000	133.332.000	133.332.000	133.332.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	300.600.000	300.600.000	300.600.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (b3)	172.700.862	172.700.862	-	2.294.299.158	2.467.000.000	2.467.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng Trả nợ	
					Giá trị	Tăng
b) Vay và nợ dài hạn	19.992.701.558	19.992.701.558	-	22.402.987.605	42.395.689.163	42.395.689.163
Vay dài hạn	7.692.307.644	7.692.307.644	-	16.205.613.384	23.897.921.028	23.897.921.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	7.692.307.644	7.692.307.644	-	15.384.615.384	23.076.923.028	23.076.923.028
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	-	-	-	44.448.000	44.448.000	44.448.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	776.550.000	776.550.000	776.550.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.300.393.914	12.300.393.914	-	6.197.374.221	18.497.768.135	18.497.768.135
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (b4)	6.013.291.456	6.013.291.456	-	3.155.694.297	9.168.985.753	9.168.985.753
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMITRUST- CNTPHCM (b5)	5.959.841.840	5.959.841.840	-	2.789.937.262	8.749.779.102	8.749.779.102
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	327.260.618	327.260.618	-	251.742.662	579.003.280	579.003.280
Cộng	913.875.350.657	913.875.350.657	2.273.702.215.805	2.316.917.046.399	957.090.181.251	957.090.181.251

(a1) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 438L/16/TD/XX ngày 25 tháng 10 năm 2016. Tổng số tiền vay 490.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Nissan số 51D-056.91. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 179.654.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1596656/HDTĐ ngày 08/08/2019. Tổng hạn mức cho vay 600.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2019 là 591.233.713.257 VND (trong đó nợ quá hạn 232 tỷ đồng). Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 02/2014/1596656/HDBĐ ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HDBĐ ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HDBĐ ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HDBĐ ngày 12/04/2016, và số 01/2018/1596656/HDBĐ ngày 08/06/2018, số 02/2019/1596656/HDBĐ ngày 11/04/2019, số 03/2019/1596656/HDBĐ ngày 01/10/2019, số 04/2019/1596656/HDBĐ ngày 22/10/2019, số 05/2019/1596656/HDBĐ ngày 15/11/2019.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/4687254/HDTĐ ngày 27/07/2018. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2019 là 29.600.000.000 VND (số dư nợ vay này đã quá hạn thanh toán). Mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố số 29/2012/4687254 ngày 03/05/2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 33006/19MN/HDTĐ ngày 11 tháng 09 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2019 bao gồm 24.650.000.000 VND và 1.293.000 USD tương đương 30.985.970.668 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và các hợp đồng đảm bảo số 4489/19MN/HDBĐ ngày 28/02/2019, số 27008/18MN/HDBĐ ngày 27/12/2018, số 11522/19MN/HDBĐ ngày 14/05/2019, số 11523/19MN/HDBĐ ngày 14/05/2019, số 13392/19MN/HDBĐ ngày 04/06/2019, số 13393/19MN/HDBĐ ngày 04/06/2019, số 15572/19MN/HDBĐ ngày 04/06/2019, 15573/19MN/HDBĐ ngày 04/06/2019, 25142/19MN/HDBĐ ngày 23/08/2019, 25143/19MN/HDBĐ ngày 23/08/2019, 25626/19MN/HDBĐ ngày 03/09/2019, 25627/19MN/HDBĐ ngày 03/09/2019 và các phụ lục kèm theo.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1054411/HDTĐ ngày 22/08/2018. Tổng hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 108.767.444.364 VND (trong đó đã quá hạn thanh toán 62.567.444.364 đồng). Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/1054411/HDBĐ ngày 29/11/2016.
- (a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2019/HDTĐ ngày 21 tháng 05 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2019 là 90.300.000.000 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 04 tháng tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh và Quyền phát thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra đối với mặt hàng mua bán, hợp đồng kinh tế cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2019 là 25.641.025.592 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 17.948.717.948 VND và đã quá hạn thanh toán 2,56 tỷ đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01.02 /2014/HĐBD tổng trị giá 210.273.000.000 VND.
- (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay từng lần số 1213/17/XX ngày 12/04/2017. Số tiền vay: 400.000.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: tài trợ mua xe ô tô nhãn hiệu Ford RangerXL 4x4, số sản, màu trắng, mới 100% nhập khẩu từ Thái Lan theo hợp đồng mua bán số 300/BTF-HĐMB/17 ngày 28/02/2017 và phụ lục hợp đồng số 300/BTF-PLHĐMB/17 ngày 28/03/2017. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 44.448.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 44.448.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1213/17/TC/XX ngày 12/04/2017, tổng giá trị tài sản thế chấp là 570.000.000 VND.
- (b3) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM - PGD Nguyễn Đình Chiểu theo HĐTD hạn mức số 0223/12/HĐTDĐH-DN/168 ngày 08/10/2014, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay tổng trị giá 17.708.000.000. Số dư tại 31/12/2019 là 172.700.862 đồng (trong đó khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 172.700.862 đồng).
- (b4) Nợ thuế tài chính của Công ty cho thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B171213101 ngày 22/12/2017. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 5.297.628.815 VND. Thời hạn thuê: 48 tháng, ngày bắt đầu thuê 29/12/2017, ngày thanh toán tiền thuê là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 311.625.224 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 2.507.800.267 VND.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số B171214001 ngày 06/03/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 6.050.242.608 VND. Thời hạn thuê: 48 tháng, ngày bắt đầu thuê 08/05/2018, ngày thanh toán tiền thuê là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 355.896.624 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 3.505.491.189 VND.
- (b5) Nợ thuế tài chính của Công ty cho thuế tài chính TNHH BIDV-SUMITRUST-CNTPHCM theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21818000085 ngày 18/07/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 6.196.714.608 VND. Thời hạn thuê: 42 tháng, ngày bắt đầu thuê 30/07/2018, thanh toán tiền thuê vào ngày cuối tháng theo phụ lục số 02 kèm theo hợp đồng cho thuê tài chính. Tiền ký cược bảo đảm: 365.000.000 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 3.836.061.296 VND.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21818000098 ngày 08/08/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 3.483.000.000 VND. Thời hạn thuê: 42 tháng, ngày bắt đầu thuê 14/08/2018, thanh toán tiền thuê vào ngày cuối tháng theo phụ lục số 02 kèm theo hợp đồng cho thuê tài chính. Tiền ký cược bảo đảm: 205.000.000 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 2.123.780.544 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	7.641.674.461	1.444.300.240	4.461.136.617	1.079.751.509
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	7.641.674.461	1.444.300.240	4.461.136.617	1.079.751.509
				3.381.385.108



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	229.183.595.806	229.183.595.806	106.137.597.214	106.137.597.214	
Công ty TNHH TM Dung Quang	11.312.847.401	11.312.847.401	5.977.516.975	5.977.516.975	
Công ty TNHH SX đv TM Thiên nam Sơn	74.120.814.997	74.120.814.997	40.694.110.508	40.694.110.508	
Công ty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành	6.244.227.050	6.244.227.050	6.482.023.050	6.482.023.050	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	38.607.770.882	38.607.770.882	-	-	
Công ty TNHH Thương mại Du lịch & Vận tải Khánh Ly	9.064.851.637	9.064.851.637	-	-	
Công ty CP TM và ĐT Đồng Lâm	3.146.822.223	3.146.822.223	3.146.822.223	3.146.822.223	
Công ty TNHH AZ LIFE CARE	20.653.641.732	20.653.641.732	-	-	
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	19.404.312.730	19.404.312.730	1.447.098.800	1.447.098.800	
Công ty TNHH TM và VT Lâm Giang	8.977.276.926	8.977.276.926	5.512.717.040	5.512.717.040	
Phải trả người bán khác	37.651.030.228	37.651.030.228	42.877.308.618	42.877.308.618	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	229.183.595.806	229.183.595.806	106.137.597.214	106.137.597.214	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Người mua trả tiền trước

- a) Ngân hạn
Công ty CP Phát triển Sài Gòn
Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế khác

b) Phải thu

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
Thuế xuất nhập khẩu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngân hạn	47.630.807.691	52.412.721.324
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	41.854.936.620	35.900.772.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh	1.108.344.160	4.400.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.667.526.911	12.111.949.324
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>47.630.807.691</u>	<u>52.412.721.324</u>

	01/01/2019	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp	2.859.842.572	2.630.414.166	4.709.788.364	780.468.374
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.101.818	443.822.270	443.822.270	3.101.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.491.760.589	2.084.802.054	4.114.608.837	461.953.806
Thuế thu nhập cá nhân	328.995.778	72.191.526	85.774.554	315.412.750
Thuế khác	35.984.387	29.598.316	65.582.703	-
b) Phải thu	820.969.415	24.501.619.030	24.200.410.057	519.760.442
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	99.984.987	6.683.386.922	6.683.386.922	99.984.987
Thuế xuất nhập khẩu	720.984.428	17.818.232.108	17.517.023.135	419.775.455

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	26.293.558.367	12.962.316.734
Trích trước chi phí lãi vay	14.008.050.580	1.675.591.223
Trích trước chi phí điện	11.139.802.617	11.139.802.617
Chi phí phải trả khác	1.145.705.170	146.922.894
b) Dài hạn	-	-
Cộng	26.293.558.367	12.962.316.734
18. Phải trả khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	29.912.939.309	28.444.238.733
Kinh phí công đoàn	381.931.309	368.283.644
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	956.906.825	382.462.708
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ	8.790.000.000	8.950.000.000
Công ty CP DIC Đà Nẵng	300.257.429	1.300.257.429
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	1.462.500.000	1.462.500.000
Công ty CP DIC Đà Lạt	139.000.000	139.000.000
Cổ tức phải trả	9.129.592.000	9.129.592.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.752.751.746	6.712.142.952
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.912.939.309	28.444.238.733
c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.		

NHẬT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
					Lợi nhuận sau thuế	chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.267.164.350	14.026.057.961	
<i>Lãi/(lỗ) trong năm trước</i>					4.012.325.259	
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017</i>					(678.101.130)	
<i>Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018</i>				678.101.130	(331.943.416)	
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017</i>				(81.900.000)	(9.129.592.000)	
<i>Giảm khác</i>					-	
Số dư cuối năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	7.898.746.674	
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	7.898.746.674	
<i>Lãi/(lỗ) trong năm nay</i>					(64.456.028.583)	
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018</i>				513.864.026	(695.784.636)	
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(57.253.066.545)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	(%)	01/01/2019 VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	39.225.770.000	14,75%	39.225.770.000	14,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	226.632.630.000	85,25%	226.632.630.000	85,25%
Cộng	265.858.400.000	100%	265.858.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	265.858.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	501.280
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	501.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	7.207,13	650.201,60
- EUR	0,41	0,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.790.232.101.139	1.281.096.243.657
Doanh thu hoạt động khác	52.195.000.000	-
Cộng	1.842.427.101.139	1.281.096.243.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	156.680.227
Cộng	-	156.680.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.790.232.101.139	1.280.939.563.430
Doanh thu thuần hoạt động khác	52.195.000.000	-
Cộng	1.842.427.101.139	1.280.939.563.430
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.770.080.343.947	1.159.621.702.571
Giá vốn hoạt động khác	22.342.950.968	-
Cộng	1.792.423.294.915	1.159.621.702.571
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.846.422.001	1.231.546.508
Lãi chênh lệch tỷ giá	298.285.420	2.219.684.475
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	635.945.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	81.900.000
Cộng	4.144.707.421	4.169.076.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	78.859.833.021	75.916.041.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.415.055.294	2.601.393.754
Chiết khấu thanh toán	-	101.489.847
Chi phí hoạt động tài chính khác	502.902.048	7.633.698
Cộng	80.777.790.363	78.626.559.048

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	7.180.430.223	11.249.706.891
- Chi phí lương	4.975.972.268	6.310.216.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	138.435.336	138.435.336
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.005.258.983	4.288.566.204
- Chi phí khác bằng tiền	60.763.636	512.489.274
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	29.856.001.276	31.599.944.621
- Chi phí lương	7.782.687.326	9.945.850.350
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	292.386.275	119.638.116
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.015.154.778	4.200.664.066
- Chi phí về thuế, phí	2.360.250.128	1.935.521.018
- Chi phí dự phòng công nợ phải thu	1.918.510.228	3.021.032.787
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.190.800.835	8.277.025.839
- Chi phí khác bằng tiền	5.296.211.706	4.100.212.445

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	30.000.000	-
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	-	690.763.186
Tiền thưởng làm hàng tàu	-	570.467.993
Thu nhập khác	604.746.580	810.828.860
Cộng	634.746.580	2.072.060.039

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	683.945.875	-
Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	22.341.655	565.835.229
Chi phí khác	4.301.591.115	754.203.713
Cộng	5.007.878.645	1.320.038.942



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(68.051.993.233)	4.458.819.699
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	8.278.461.396	27.246.639.158
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.012.843.387	29.203.979.893
+ Chi phí không được khấu trừ	6.534.262.131	1.320.038.942
+ Lỗ liên doanh, liên kết	13.152.951	303.927.880
+ Chi phí hoãn lại do đã thanh lý công ty con	-	20.294.371.469
+ Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	1.918.510.228	3.021.032.787
+ Lỗ không được trừ Công ty con	-	3.916.255.156
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	546.918.077	348.353.659
- Các khoản điều chỉnh giảm	734.381.991	1.957.340.735
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	65.582.405
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	546.918.077
+ Hoàn nhập dự phòng Công ty con	734.381.991	932.940.253
+ Chênh lệch từ thanh lý công ty con	-	81.900.000
+ Giảm khác	-	330.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(59.773.531.837)	31.705.458.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	6.341.091.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	2.084.802.054	256.657.040
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.084.802.054	6.597.748.810

11. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.456.028.583)	4.012.325.259
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(331.943.416)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	331.943.416
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	331.943.416
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(64.456.028.583)	3.680.381.843
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.084.560	26.084.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.471)	141
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu	(2.471)	141

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.016.509.195	28.342.526.447
Chi phí nhân công	16.515.606.418	21.643.037.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.772.489.507	23.025.283.113
Chi phí dự phòng	2.743.467.737	3.021.032.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	23.400.487.349	65.802.868.641
Cộng	78.448.560.206	141.834.748.077

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính 2019, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao	1.745.945.023	2.263.668.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	-	1.037.500.000
		Mượn tiền	-	1.600.000.000
		Mua thép	-	14.341.818.120
		Phí lưu kho	-	296.517

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng hóa	(78.966.596)	(78.966.596)
		Mượn tiền	(1.462.500.000)	(1.462.500.000)

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	1.633.064.521.683	1.258.034.375.772
Xuất khẩu	214.128.880.506	28.842.396.000
Cộng	1.847.193.402.189	1.286.876.771.772

Đơn vị tính : VND

Năm nay	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.628.298.220.633	214.128.880.506	1.842.427.101.139
Chi phí trực tiếp	1.616.837.928.295	212.621.798.119	1.829.459.726.414
- Giá vốn	1.584.105.911.125	208.317.383.790	1.792.423.294.915
- Chi phí bán hàng	6.345.912.817	834.517.406	7.180.430.223
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.386.104.353	3.469.896.923	29.856.001.276
Kết quả kinh doanh	11.460.292.338	1.507.082.387	12.967.374.725
Doanh thu hoạt động tài chính	4.144.707.421	-	4.144.707.421
Chi phí tài chính	71.389.707.757	9.388.082.606	80.777.790.363
Thu nhập khác	621.593.629	-	621.593.629
Chi phí khác	5.007.878.645	-	5.007.878.645
Lợi nhuận trước thuế	(60.170.993.014)	(7.881.000.219)	(68.051.993.233)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp/ (hoãn lại)			(1.875.469.273)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(66.176.523.960)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm trước	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.252.097.167.430	28.842.396.000	1.280.939.563.430
Chi phí trực tiếp	1.175.395.794.890	27.075.559.193	1.202.471.354.083
- Giá vốn	1.133.510.971.581	26.110.730.990	1.159.621.702.571
- Chi phí bán hàng	10.996.401.809	253.305.082	11.249.706.891
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.888.421.500	711.523.121	31.599.944.621
Kết quả kinh doanh	76.701.372.540	1.766.836.807	78.468.209.347
Doanh thu hoạt động tài chính	4.169.076.183	-	4.169.076.183
Chi phí tài chính	76.856.156.746	1.770.402.302	78.626.559.048
Thu nhập khác	1.768.132.159	-	1.768.132.159
Chi phí khác	1.320.038.942	-	1.320.038.942
Lợi nhuận trước thuế	4.462.385.194	(3.565.495)	4.458.819.699
Thuế Thu nhập doanh nghiệp/ (hoãn lại)			2.329.086.972
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.129.732.727

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại và dịch vụ;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại và dịch vụ	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.775.653.913.022	14.458.595.981	57.080.893.186	1.847.193.402.189
- Chi phí trực tiếp	1.758.042.700.659	14.529.212.709	39.082.483.543	1.811.654.396.911
- Các chi phí phân bổ	108.712.298.836	931.620.607	(6.052.920.932)	103.590.998.511
- Lợi nhuận trước thuế	(91.101.086.473)	(1.002.237.335)	24.051.330.575	(68.051.993.233)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ (hoãn lại)				(1.875.469.273)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(66.176.523.960)

Năm trước

	Thương mại và dịch vụ	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.240.211.812.544	39.503.753.080	7.161.206.148	1.286.876.771.772
- Chi phí trực tiếp	1.125.619.726.899	36.553.269.743	10.389.144.091	1.172.562.140.733
- Các chi phí phân bổ	111.714.757.602	3.675.992.145	(5.534.938.407)	109.855.811.340
- Lợi nhuận trước thuế	2.877.328.043	(725.508.808)	2.307.000.464	4.458.819.699
- Chi phí thuế TNDN hiện hành/ (hoãn lại)				2.329.086.972
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.129.732.727

(* Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.928.169.487	-	25.802.492.604	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.751.662.693	-	50.844.238.875	-
Phải thu khách hàng	513.245.416.649	7.361.644.171	477.325.350.101	5.797.627.208
Trả trước cho người bán	298.444.028.423	592.926.164	294.046.890.212	463.285.178
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	71.326.024.586	-	68.296.677.537	-
Phải thu khác	95.813.447.780	322.498.160	87.464.538.805	97.645.881
Cộng	1.086.508.749.618	8.277.068.495	1.020.780.188.134	6.358.558.267

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	229.183.595.806	106.137.597.214
Phải trả người bán	47.630.807.691	52.412.721.324
Người mua trả tiền trước	913.875.350.657	957.090.181.251
Chi phí phải trả	26.293.558.367	12.962.316.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.935.912.831	33.600.146.528
Cộng	1.248.919.225.352	1.162.202.963.051

Đơn vị tính: VND

Giá trị số sách	
31/12/2019	01/01/2019
229.183.595.806	106.137.597.214
47.630.807.691	52.412.721.324
913.875.350.657	957.090.181.251
26.293.558.367	12.962.316.734
31.935.912.831	33.600.146.528
1.248.919.225.352	1.162.202.963.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.10, V.13) và tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	1.228.926.523.794	19.992.701.558	1.248.919.225.352
Vay và nợ	893.882.649.099	19.992.701.558	913.875.350.657
Phải trả người bán	229.183.595.806	-	229.183.595.806
Người mua trả tiền trước	47.630.807.691	-	47.630.807.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.229.471.198	-	58.229.471.198
Số đầu năm	1.119.807.273.888	42.395.689.163	1.162.202.963.051
Vay và nợ	914.694.492.088	42.395.689.163	957.090.181.251
Phải trả người bán	106.137.597.214	-	106.137.597.214
Người mua trả tiền trước	52.412.721.324	-	52.412.721.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.562.463.262	-	46.562.463.262

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Theo sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập Đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty CP Đầu tư và TM DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2020